TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**313**	**164.158,0**	**185.683.800**	**20**	**7.234.846**	**10**	**3.963.424**		**61**	**23.735.807**			**1.350.000**		**64.686**	**222.032.563**	**9.531.900**	**1.787.700**	**1.192.000**	**1.728.200**	**660.000**		**6.597.444**	**1.021.789**	**402.000**		**754.000**	**23.675.033**	**198.357.530**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	11.446.000	27	18.279,0	20.675.899			1	440.231		20	8.804.615						29.920.745	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		5.080.627	1.021.789				7.508.316	22.412.429	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	10.483.000	23	12.144,0	13.736.425	4	1.612.769											15.349.194	838.700	157.300	104.900	142.500	55.000		157.089					1.455.489	13.893.705	
3	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	10.483.000	27	14.256,0	16.125.369						11	4.435.115						20.560.484	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		-77.610					1.227.290	19.333.194	
4	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	27	14.256,0	16.125.369	2	806.385				3	1.209.577						18.141.331	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	16.836.431	
5	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	25	13.200,0	14.930.897	4	1.612.769	2	806.385		3	1.209.577						18.559.628	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	17.254.728	
6	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	27	14.256,0	16.125.369			1	403.192						1.350.000			17.878.561	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		528.623					1.833.523	16.045.038	
7	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	24	12.672,0	14.333.661	3	1.209.577	2	806.385									16.349.623	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		-148.012					1.156.888	15.192.735	
8	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	28	14.784,0	16.722.604	1	376.808				9	3.391.269						20.490.681	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		455.452					1.688.252	18.802.429	
9	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	29	15.312,0	17.319.840			1	376.808									17.696.648	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		601.275					1.834.075	15.862.573	
10	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	25	13.200,0	14.930.897	2	753.615	1	376.808									16.061.320	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				219.000			1.451.800	14.609.520	
11	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	28	14.784,0	16.722.603			2	753.615		9	3.391.269						20.867.487	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				183.000		754.000	2.169.800	18.697.687	
12	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.609.000	23	7.015,0	7.934.867	4	862.923				6	1.294.385					64.686	10.156.861	448.800	84.200	56.100	95.700	55.000							739.800	9.417.061	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**669**	**174.461,0**	**194.099.330**	**47**	**9.977.538**	**5**	**1.086.961**		**45**	**9.202.153**			**900.000**	**8.300.000**	**1.335.095**	**224.901.077**	**11.531.500**	**2.162.800**	**1.442.800**	**2.097.600**	**1.485.000**	**82.200**				**500.000**		**19.301.900**	**205.599.177**	
13	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	27	6.396,0	7.115.970			1	243.423							400.000	49.416	7.808.809	506.400	95.000	63.300	71.400	55.000							791.100	7.017.709	
14	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	27	6.396,0	7.115.970											400.000	49.416	7.565.386	506.400	95.000	63.300	69.000	55.000							788.700	6.776.686	
15	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.753.000	27	6.810,0	7.576.573	1	221.269	1	221.269							400.000	52.615	8.471.726	460.300	86.300	57.600	78.700	55.000							737.900	7.733.826	
16	HL-00522	Lê Thị Như	5.753.000	21	4.920,0	5.473.823	6	1.327.615				1	221.269				400.000	48.873	7.471.580	460.300	86.300	57.600	68.700	55.000							727.900	6.743.680	
17	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	25	5.912,0	6.577.489	2	442.538									400.000	49.331	7.469.358	460.300	86.300	57.600	68.700	55.000							727.900	6.741.458	
18	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	28	8.094,0	9.005.107											400.000	60.302	9.465.409	460.300	86.300	57.600	88.600	55.000							747.800	8.717.609	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	26	6.192,0	6.889.007	1	221.269									400.000	49.680	7.559.956	460.300	86.300	57.600	69.600	55.000							728.800	6.831.156	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	28	6.850,0	7.621.075												51.034	7.672.109	460.300	86.300	57.600	70.700	55.000							729.900	6.942.209	
21	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.753.000	27	6.216,0	6.915.709											400.000	48.026	7.363.735	460.300	86.300	57.600	67.600	55.000							726.800	6.636.935	
22	HL-02173	Vũ Thị Thùy	5.753.000	26	5.936,0	6.604.190											400.000	47.626	7.051.816	460.300	86.300	57.600	64.500	55.000							723.700	6.328.116	
23	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	25	7.529,0	8.376.507	6	1.327.615				1	221.269				400.000	62.824	10.388.215	460.300	86.300	57.600	97.800	55.000							757.000	9.631.215	
24	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	27	7.636,0	8.495.552						1	221.269			900.000	400.000	58.997	10.075.818	460.300	86.300	57.600	94.700	55.000							753.900	9.321.918	
25	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	27	7.797,0	8.674.675						15	3.297.692					60.241	12.032.608	457.300	85.800	57.200	114.300	55.000							769.600	11.263.008	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
26	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000									1	210.769						210.769				2.100	55.000	82.200					139.300	71.469	
27	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	18	4.656,0	5.180.106	9	1.896.923				1	210.769				400.000	35.973	7.723.771	438.500	82.300	54.900	71.500	55.000							702.200	7.021.571	
28	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.480.000	21	6.131,0	6.821.141	8	1.686.154	1	210.769							400.000	60.903	9.178.967	438.500	82.300	54.900	86.000	55.000							716.700	8.462.267	
29	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	27	6.558,0	7.296.206						4	843.077				400.000	50.668	8.589.951	438.500	82.300	54.900	80.100	55.000					250.000		960.800	7.629.151	
30	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.480.000	26	6.690,0	7.443.065			1	210.769							400.000	53.676	8.107.510	438.500	82.300	54.900	75.300	55.000							706.000	7.401.510	
31	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.480.000	20	4.832,0	5.375.918	7	1.475.385									200.000	50.399	7.101.702	438.500	82.300	54.900	65.300	55.000							696.000	6.405.702	
32	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.219.000	24	6.014,0	6.690.970	2	401.462	1	200.731							400.000	52.273	7.745.436	417.600	78.300	52.200	72.000	55.000							675.100	7.070.336	
33	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.219.000	27	6.444,0	7.169.374											400.000	49.787	7.619.161	417.600	78.300	52.200	70.700	55.000							673.800	6.945.361	
34	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	31	8.904,0	9.906.285											400.000	59.917	10.366.202	417.600	78.300	52.200	98.200	55.000							701.300	9.664.902	
35	HL-05713	Hoàng Thu Trang	5.219.000	27	7.281,0	8.100.591											400.000	56.254	8.556.845	417.600	78.300	52.200	80.100	55.000							683.200	7.873.645	
36	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	27	7.857,0	8.741.429						8	1.595.385					60.704	10.397.518	414.900	77.800	51.900	98.500	55.000							698.100	9.699.418	
37	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	25	6.646,0	7.394.112	5	977.308				2	390.923				300.000	55.456	9.117.799	406.600	76.300	50.900	85.800	55.000							674.600	8.443.199	
38	HL-06645	Phạm Gia Phú	4.970.000	28	7.907,0	8.797.057											200.000		8.997.057	397.700	74.600	49.800	84.700	55.000					250.000		911.800	8.085.257	
39	HL-02204	Cao Kim Hạnh	4.703.000	27	7.857,0	8.741.429						11	1.989.731					60.704	10.791.864	376.300	70.600	47.100	103.000	55.000							652.000	10.139.864	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.693**	**959.472,0**	**1.067.475.670**	**153**	**34.783.346**	**7**	**1.753.539**	**5.120.000**	**198**	**46.987.963**	**3.264.000**	**480.000**	**4.500.000**	**21.000.000**		**1.185.364.518**	**33.528.600**	**6.290.100**	**4.194.700**	**9.548.000**	**3.795.000**	**155.160**	**912.052**	**1.618.428**	**5.131.159**	**750.000**	**2.340.000**	**68.263.198**	**1.117.101.320**	
40	HL-00278	Đào Đức Minh	8.108.000																						155.160	-1.444.840					-1.444.840	1.444.840	
41	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	26	14.404,0	16.025.397					320.000						500.000		16.845.397	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		363.626		305.000			1.757.726	15.087.671	
42	HL-02461	Phạm Văn Hồng	7.051.000	28	18.890,0	21.016.367	1	271.192	1	271.192	320.000	9	2.440.731		480.000		500.000		25.299.482	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		508.834	412.137				1.899.071	23.400.411	
43	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	7.051.000	27	15.207,0	16.918.787	1	271.192				11	2.983.115				500.000		20.673.094	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	19.728.594	
44	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	23	12.377,0	13.770.226	6	1.566.923									300.000		15.637.149	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					250.000		1.167.200	14.469.949	
45	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	27	18.150,0	20.193.068						15	3.917.308	480.000			300.000		24.890.376	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	23.973.176	
46	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	27	13.404,0	14.912.831					320.000	1	261.154				300.000		15.793.985	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		209.612		344.000			1.504.412	14.289.573	
47	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	23	12.319,0	13.705.697	3	783.462	1	261.154							300.000		15.050.313	543.300	101.900	68.000	143.400	55.000							911.600	14.138.713	
48	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	24	16.210,0	18.034.691	3	783.462									300.000		19.118.153	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	18.200.953	
49	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	25	17.428,0	19.389.796	4	1.044.615				3	783.462				300.000		21.517.873	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		-500.000					417.200	21.100.673	
50	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	27	19.089,0	21.237.767			1	261.154				480.000			300.000		22.278.921	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		-500.000					417.200	21.861.721	
51	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	19	12.314,0	13.700.134	8	2.089.231				1	261.154				150.000		16.200.519	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	15.283.319	
52	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	6.790.000	19	9.568,0	10.645.029	1	261.154				4	1.044.615				500.000		12.450.798	543.300	101.900	68.000	117.400	55.000							885.600	11.565.198	
53	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	23	7.755,0	8.627.947	2	522.308	1	261.154							300.000		9.711.409	543.300	101.900	68.000	90.000	55.000							858.200	8.853.209	
54	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	27	14.946,0	16.628.407											300.000		16.928.407	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				373.100			1.290.300	15.638.107	
55	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	26	17.108,0	19.033.775	2	522.308				7	1.828.077				300.000		21.684.160	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	20.766.960	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
56	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	25	11.127,0	12.379.519	1	261.154	1	261.154							300.000		13.201.827	543.300	101.900	68.000	124.900	55.000		1.007.116		292.100			2.192.316	11.009.511	
57	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	27	19.144,0	21.298.958						2	522.308				300.000		22.121.266	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		-389.686		316.325			843.839	21.277.427	
58	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	19	12.665,0	14.090.645	9	2.350.385									150.000		16.591.030	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				301.100		390.000	1.608.300	14.982.730	
59	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	28	19.803,0	22.032.139											300.000		22.332.139	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	21.414.939	
60	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	27	14.633,0	16.280.174						7	1.828.077			900.000	400.000		19.408.251	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		-500.000					417.200	18.991.051	
61	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	29	18.512,0	20.595.817	1	261.154			640.000	16	4.178.462				400.000		26.075.433	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000							984.400	25.091.033	
62	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	28	17.736,0	19.732.466						6	1.566.923	480.000			400.000		22.179.389	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	21.262.189	
63	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	5.854.000	25	16.818,0	18.711.131								480.000			400.000		19.591.131	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				276.000	250.000	572.000	1.916.900	17.674.231	
64	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	18	10.801,0	12.016.822						16	3.602.462				150.000		15.769.284	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	14.950.384	
65	HL-00845	Ngô Văn Hạ	5.854.000	26	14.236,0	15.838.486											300.000		16.138.486	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	15.319.586	
66	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.854.000	27	18.750,0	20.860.608											300.000		21.160.608	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		-400.000					418.900	20.741.708	
67	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	24	14.038,0	15.618.198	3	675.462				10	2.251.538				300.000		18.845.198	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				249.000			1.067.900	17.777.298	
68	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	25	10.070,0	11.203.537						11	2.476.692				300.000		13.980.229	468.400	87.900	58.600	133.700	55.000		-500.000					303.600	13.676.629	
69	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	26	12.699,0	14.128.472	3	675.462				4	900.615				300.000		16.004.549	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		-56.042					762.858	15.241.691	
70	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000	25	12.819,0	14.261.980	4	900.615			640.000					900.000	300.000		17.002.595	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000							886.100	16.116.495	
71	HL-03035	Mạc Văn Ngân	5.854.000	31	12.991,0	14.453.341											300.000		14.753.341	468.400	87.900	58.600	141.400	55.000				401.900			1.213.200	13.540.141	
72	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	5.854.000	27	12.525,0	13.934.886	2	450.308				13	2.927.000				400.000		17.712.194	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	16.893.294	
73	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	22	11.881,0	13.218.393						3	675.462			900.000	400.000		15.193.855	468.400	87.900	58.600	145.800	55.000		-1.411.148					-595.448	15.789.303	
74	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	17	9.620,0	10.702.882	8	1.801.231									150.000		12.654.113	468.400	87.900	58.600	120.400	55.000				322.667		468.000	1.580.967	11.073.146	
75	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	5.854.000	20	10.696,0	11.900.003	6	1.350.923	1	225.154							150.000		13.626.080	468.400	87.900	58.600	130.100	55.000							800.000	12.826.080	
76	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	28	20.776,0	23.114.666					320.000						300.000		23.734.666	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	22.882.166	
77	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	25	16.862,0	18.760.083	4	900.615				1	225.154				300.000		20.185.852	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		471.444	311.390				1.601.734	18.584.118	
78	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	20	7.687,0	8.552.293	7	1.562.615				2	446.462				150.000		10.711.370	464.400	87.100	58.100	101.000	55.000		227.356					992.956	9.718.414	
79	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	31	11.424,0	12.709.951											300.000		13.009.951	464.400	87.100	58.100	124.000	55.000							788.600	12.221.351	
80	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	26	16.637,0	18.509.756	2	442.538				5	1.106.346	480.000			300.000		20.838.640	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	20.030.440	
81	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.575.000	20	7.683,0	8.547.843	7	1.500.962									150.000		10.198.805	446.100	83.700	55.800	96.100	55.000		-400.000		345.433		494.000	1.176.133	9.022.672	
82	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.575.000	29	19.185,0	21.344.574						11	2.358.654				300.000		24.003.228	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	23.213.628	
83	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	27	19.931,0	22.174.548					640.000						300.000		23.114.548	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		371.658	487.512				1.715.970	21.398.578	
84	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.575.000	28	17.650,0	19.636.785											400.000		20.036.785	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				282.100		416.000	1.487.700	18.549.085	
85	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.575.000	30	14.393,0	16.013.159	2	428.846				7	1.500.962				400.000		18.342.967	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.553.367	
86	HL-03581	Vương Thế Việt	5.575.000	28	17.795,0	19.798.107	2	428.846									300.000		20.526.953	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	19.737.353	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
87	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.575.000	29	16.891,0	18.792.348					640.000	8	1.715.385				300.000		21.447.733	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		770.751					1.627.551	19.820.182	
88	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	22	8.528,0	9.487.961	5	1.072.115				3	643.269				400.000		11.603.345	446.100	83.700	55.800	110.200	55.000							750.800	10.852.545	
89	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	14	8.599,0	9.566.953	12	2.573.077									200.000		12.340.030	446.100	83.700	55.800	117.500	55.000							758.100	11.581.930	
90	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	14	7.939,0	8.832.659											150.000		8.982.659	446.100	83.700	55.800	84.000	55.000							724.600	8.258.059	
91	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.575.000	26	14.381,0	15.999.808						5	1.072.115	480.000			300.000		17.851.923	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.062.323	
92	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	29	20.337,0	22.626.249											300.000		22.926.249	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				322.667			1.112.267	21.813.982	
93	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	27	13.806,0	15.360.083											300.000		15.660.083	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		778.011					1.567.611	14.092.472	
94	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	26	15.775,0	17.550.724					320.000						400.000		18.270.724	467.800	87.800	58.500	149.000	55.000							818.100	17.452.624	
95	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	17	8.872,0	9.870.683	9	1.913.192						384.000			200.000		12.367.875	442.200	83.000	55.300	117.900	55.000							753.400	11.614.475	
96	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	31	11.158,0	12.414.008			1	212.577		3	637.731				300.000		13.564.316	442.200	83.000	55.300	129.800	55.000		256.003					1.021.303	12.543.013	
97	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	13	7.706,0	8.573.432	14	2.950.769			320.000					900.000	150.000		12.894.201	464.100	87.100	58.100	122.800	55.000							787.100	12.107.101	
98	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	27	11.502,0	12.796.731	1	210.769									300.000		13.307.500	438.500	82.300	54.900	127.300	55.000				336.100			1.094.100	12.213.400	
99	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	31	15.445,0	17.183.578					320.000	1	204.192				400.000		18.107.770	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000		850.782			250.000		1.895.982	16.211.788	
100	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	5.309.000	25	12.602,0	14.020.553	1	204.192									400.000		14.624.745	424.800	79.700	53.100	140.700	55.000		151.003					904.303	13.720.442	
101	HL-05583	Trần Minh Quý	5.309.000	19	9.353,0	10.405.827											200.000		10.605.827	424.800	79.700	53.100	100.500	55.000		573.247					1.286.347	9.319.480	
102	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	5.309.000	14	9.561,0	10.637.241	1	204.192				1	204.192				150.000		11.195.625	424.800	79.700	53.100	106.400	55.000		-215.345					503.655	10.691.970	
103	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.309.000	24	14.041,0	15.621.535					320.000					900.000	300.000		17.141.535	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000		-500.000					295.200	16.846.335	
104	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	22	13.248,0	14.739.271	1	204.192									400.000		15.343.463	424.800	79.700	53.100	147.900	55.000							760.500	14.582.963	
105	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	28	18.188,0	20.235.346						9	1.822.154				300.000		22.357.500	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		315.729	407.389				1.480.018	20.877.482	
106	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	26	15.973,0	17.771.012	6	1.204.385				3	602.192				300.000		19.877.589	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000		290.366		341.000			1.383.466	18.494.123	
107	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.057.000	16	8.265,0	9.195.356	11	2.139.500									200.000		11.534.856	404.600	75.900	50.600	110.000	55.000				322.667			1.018.767	10.516.089	
108	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.057.000	31	16.651,0	18.525.332											300.000		18.825.332	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		356.424					1.091.524	17.733.808	
109	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.057.000	23	9.895,0	11.008.839											400.000		11.408.839	404.600	75.900	50.600	108.800	55.000		382.310					1.077.210	10.331.629	
Tổng cộng				**2.675**	**1.298.091,0**	**1.447.258.800**	**220**	**51.995.730**	**22**	**6.803.924**	**5.120.000**	**304**	**79.925.923**	**3.264.000**	**480.000**	**6.750.000**	**29.300.000**	**1.399.781**	**1.632.298.158**	**54.592.000**	**10.240.600**	**6.829.500**	**13.373.800**	**5.940.000**	**237.360**	**7.509.496**	**2.640.217**	**5.533.159**	**1.250.000**	**3.094.000**	**111.240.131**	**1.521.058.027**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng